

Số: 132/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Quyết định số 1704/QĐ-TTg, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 2503/QĐ-BTC, ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số 356/BC-UBND, ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-KTNS, ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.249.935 triệu đồng.

1. Thu nội địa: 1.196.000 triệu đồng.

2. Thu hải quan: 21.000 triệu đồng.

3. Thu viện trợ: 32.935 triệu đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.063.703 triệu đồng.

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 1.056.100 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.974.668 triệu đồng, trong đó:

- 2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 5.895.899 triệu đồng;
- 2.2. Bổ sung thực hiện các chính sách về tiền lương theo quy định hiện hành: 652.815 triệu đồng;
- 2.3. Bổ sung có mục tiêu: 2.425.954 triệu đồng.

3. Thu viện trợ: 32.935 triệu đồng.

III. Tổng chi ngân sách địa phương: 10.056.273 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 8.139.776 triệu đồng, bao gồm:

- 1.1. Chi đầu tư phát triển: 837.500 triệu đồng;
- 1.2. Chi thường xuyên: 7.072.362 triệu đồng;
- 1.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.600 triệu đồng;
- 1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;
- 1.5. Dự phòng ngân sách: 201.394 triệu đồng;
- 1.6. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 25.920 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 1.916.497 triệu đồng.

- 2.1. Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.108.370 triệu đồng;
- 2.2. Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 674.500 triệu đồng;

- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài: 159.326 triệu đồng;
- Chi đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước: 515.174 triệu đồng.

2.3. Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp): 133.627 triệu đồng.

IV. Bội thu ngân sách địa phương: 7.430 triệu đồng.

V. Tổng số vay trong năm: 32.268 triệu đồng (vay để trả nợ gốc).

(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 15, 16, 17, 18 kèm theo).

VI. Phân bổ ngân sách địa phương (Chi tiết như biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 41, 42 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của nhà nước. Phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XIV, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV HĐND.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Muôn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Kiểm tra theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.175.884	10.085.785	10.063.703	-22.082	99,78%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.009.537	1.033.900	1.056.100	22.200	102,15%
-	Thu NSDP hưởng 100%	471.837	548.507	541.800	-6.707	98,78%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	537.700	485.393	514.300	28.907	105,96%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.128.950	8.817.140	8.974.668	157.528	101,79%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.779.899	5.779.899	5.895.899	116.000	102,01%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.947.925	2.636.115	2.425.954	-210.161	92,03%
3	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	401.126	401.126	652.815	251.689	162,75%
III	Thu ủng hộ đóng góp		165.333			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.015			
V	Thu viện trợ	37.397	37.397	32.935	-4.462	
B	TỔNG CHI NSDP	9.116.240	9.426.069	10.056.273	940.033	110,31%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.513.424	7.874.510	8.139.776	626.352	108,34%
1	Chi đầu tư phát triển	739.125	768.223	837.500	98.375	113,31%
2	Chi thường xuyên	6.599.001	7.104.260	7.072.362	473.361	107,17%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.261	1.027	1.600	339	126,88%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	142.913		201.394	58.481	140,92%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	30.124		25.920	-4.204	86,04%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.602.816	1.551.559	1.916.497	313.681	119,57%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	906.008	834.731	1.108.370	202.362	122,34%
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	478.004	539.675	674.500	196.496	141,11%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	218.804	177.153	133.627	-85.177	61,07%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI THU NSDP	59.644	61.546	7.430	-52.214	12,46%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	72.944	72.944	39.698	-33.246	54,42%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.300	11.398	32.268	18.968	242,62%
II	Từ nguồn bội thu	59.644	61.546	7.430	-52.214	12,46%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	13.300	11.398	32.268	18.968	242,62%
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc	13.300	11.398	32.268	18.968	242,62%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2020 với ước thực hiện năm 2019; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2020 với dự toán năm 2019



ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Kiểm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019		Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.196.397	1.046.934	1.233.897	1.071.297	1.249.935	1.089.035	101,30	101,66
I	Thu nội địa	1.150.000	1.009.537	1.178.000	1.033.900	1.196.000	1.056.100	101,53	102,15
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	217.000	217.000	235.000	235.000	245.000	245.000	104,26	104,26
	Thuế giá trị gia tăng	56.500	56.500	64.500	64.500	68.500	68.500	106,20	106,20
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.500	5.500	4.500	4.500	4.500	4.500	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	155.000	155.000	166.000	166.000	172.000	172.000	103,61	103,61
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	20.000	20.000	10.200	10.200	10.000	10.000	98,04	98,04
	Thuế giá trị gia tăng	13.000	13.000	7.441	7.441	7.500	7.500	100,79	100,79
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500	2.652	2.652	2.500	2.500	94,27	94,27
	Thuế tài nguyên	3.500	3.500	107	107			0,00	0,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200	1.200	1.200	200	200	16,67	16,67
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	300	300	200	200	66,67	66,67
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			900	900				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	383.000	383.000	346.000	346.000	375.000	375.000	108,38	108,38
	Thuế giá trị gia tăng	326.800	326.800	281.330	281.330	298.800	298.800	106,21	106,21
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.000	15.000	17.220	17.220	19.000	19.000	110,34	110,34
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	250	250	200	200	80,00	80,00
	Thuế tài nguyên	41.000	41.000	47.200	47.200	57.000	57.000	120,76	120,76
5	Thuế thu nhập cá nhân	46.000	46.000	45.000	45.000	46.000	46.000	102,22	102,22
6	Thuế bảo vệ môi trường	190.000	71.000	167.000	62.200	175.000	65.000	104,79	104,50
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	119.000		104.800		110.000		104,96	
	Thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	71.000	71.000	62.200	62.200	65.000	65.000	104,50	104,50
7	Lệ phí trước bạ	60.000	60.000	72.800	72.800	70.000	70.000	96,15	96,15
8	Thu phí, lệ phí	26.000	21.000	32.600	27.600	32.000	26.000	98,16	94,20
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	5.000		5.000		6.000		120,00	
	- Phí, lệ phí địa phương	21.000	21.000	27.600	27.600	26.000	26.000	94,20	94,20
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	4.300	4.300	4.555	4.555	4.300	4.300	94,40	94,40
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500	1.500	2.200	2.200	1.500	1.500	68,18	68,18
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.000	25.000	35.000	35.000	26.000	26.000	74,29	74,29
11	Thu tiền sử dụng đất	125.000	125.000	146.000	146.000	150.000	150.000	102,74	102,74
	- Thu cấp tiền sử dụng đất	58.400	58.400	89.147	89.147	70.000	70.000	78,52	78,52
	Trong đó: + Trên địa bàn các phường và thị trấn	40.100	40.100	62.700	62.700	48.600	48.600	77,51	77,51
	+ Trên địa bàn các xã	18.300	18.300	26.447	26.447	21.400	21.400	80,92	80,92
	- Thu đấu giá đất	66.600	66.600	56.853	56.853	80.000	80.000	140,71	140,71
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300	300	300	300	300	300	100,00	100,00
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000	32.000	32.000	26.000	26.000	81,25	81,25
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.000	7.250	16.500	10.900	12.000	7.100	72,73	65,14
	Tr.đó: - Cơ quan trung ương cấp	2.500	750	8.000	2.400	7.000	2.100	87,50	87,50
	- Cơ quan địa phương cấp	6.500	6.500	8.500	8.500	5.000	5.000	58,82	58,82
15	Thu khác ngân sách	18.000	3.287	32.700	4.000	24.000	5.000	73,39	125,00
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	14.713		28.700		19.000		66,20	
	- Thu khác ngân sách địa phương	3.287	3.287	4.000	4.000	5.000	5.000	125,00	125,00
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	3.500	3.500	3.000	3.000	85,71	85,71
II	Thu hải quan	9.000		18.500		21.000		113,51	
III	Thu viện trợ	37.397	37.397	37.397	37.397	32.935	32.935	88,07	88,07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.116.240	10.056.273	940.033	110,31
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.513.424	8.139.776	626.352	108,34
I	Chi đầu tư phát triển	739.125	837.500	98.375	113,31
1	Chi đầu tư cho các dự án	721.080	815.630	94.550	113,11
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	601.625	676.500	74.875	112,45
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	<i>13.300</i>	<i>32.268</i>	<i>18.968</i>	<i>242,62</i>
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	94.455	113.130	18.675	119,77
	- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	34.515	41.130	6.615	119,17
	- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu đầu giá đất	59.940	72.000	12.060	120,12
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	26.000	1.000	104,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công tích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, cá nhân chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.045	21.870	3.825	121,20
	- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.045	21.870	3.825	121,20
II	Chi thường xuyên	6.599.001	7.072.362	473.361	107,17
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	3.119.860	3.446.652	326.792	110,47
	<i>Trong đó:</i>				
	- Hỗ trợ học sinh DT rất ít người (QĐ 57)	3.458	3.622	164	104,74
	- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn	254.661	294.609	39.948	115,69
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82	42.100	48.633	6.533	115,52
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo ND 86	102.226	93.261	-8.965	91,23
	- Hỗ trợ theo Nghị định 06/2018/ND-CP	49.655	55.882	6.227	112,54
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	11.437	17.393	5.956	152,08
	- HT học sinh SV dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35	3.913	3.913	0	100,00
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	9.560	11.576	2.016	121,09
	- Kinh phí đào tạo quân sự xã phường theo QĐ 799	2.404	2.700	296	112,31
2	Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ	13.492	14.908	1.416	110,50
3	Chi sự nghiệp Môi trường	69.776	75.488	5.712	108,19
4	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội khác				
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	24.000	24.000	0	100,00
	- HT thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.169	51.169	0	100,00
	- HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	35.275	34.255	-1.020	97,11
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	60.386	64.948	4.562	107,55
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	279.818	311.179	31.361	111,21
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	6.022	7.007	985	116,36
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>	<i>2.409</i>	<i>2.729</i>	<i>320</i>	<i>113,28</i>
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo	2.995	6.584	3.589	219,83
	<i>Trong đó: Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>		<i>3.959</i>		

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Hỗ trợ BHYT cứu chữa bệnh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	3.231	4.014	783	124,23
	- KP thực hiện chính sách BTXH theo Nghị định 136	80.665	84.177	3.512	104,35
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	33.269	31.164	-2.105	93,67
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.847	3.906	59	101,53
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.261	1.600	339	126,88
	- Vay đầu tư lưới điện nông thôn II (RE II)	417	379	-38	90,89
	- Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	647	712	65	110,05
	- Chương trình mở rộng qui mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	197	309	112	156,85
	- Chương trình phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		200	200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	142.913	201.394	58.481	140,92
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	30.124	25.920	-4.204	86,04
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.602.816	1.916.497	313.681	119,57
I	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	906.008	1.108.370	202.362	122,34
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	590.058	562.170	-27.888	95,27
	* Vốn đầu tư	473.123	437.007	-36.116	92,37
	* Vốn sự nghiệp	116.935	125.163	8228	107,04
1.1	Dự án 1: Chương trình 30a	69.592	73.493	3901	105,61
	- Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn	11.874	14.766	2892	124,36
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	54.290	54.627	337	100,62
	- Tiêu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn	3.428	4.100	672	119,60
1.2	Dự án 2: Chương trình 135	43.007	46.308	3301	107,68
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	8.444	8.405	-39	99,54
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	29.967	32.019	2052	106,85
	- Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK	4.596	5.884	1288	128,02
1.3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	214	242	28	113,08
1.4	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3.032	3.690	658	121,70
1.5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.090	1.430	340	131,19
2	Chương trình Xây dựng Nông thôn mới	315.950	546.200	230.250	172,88
	* Vốn đầu tư	239.650	460.300	220.650	192,07
	* Vốn sự nghiệp	76.300	85.900	9.600	112,58
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	478.004	674.500	196.496	141,11
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	155.254	159.326	4.072	102,62
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	262.360	515.174	252.814	196,36
	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	137.630		-137.630	0,00
	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho địa phương	46.877		-46.877	0,00

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	12.743		-12.743	0,00
	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	27.044		-27.044	0,00
	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	18.580		-18.580	0,00
	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm	19.486		-19.486	0,00
3	Đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	60.390		-60.390	0,00
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	218.804	133.627	-85.177	61,07
1	Chi từ nguồn vốn nước ngoài	55.707	44.280	-11.427	79,49
	- Dự án viện trợ trung ương bổ sung có mục tiêu	20.545	13.580	-6.965	66,10
	* <i>Vốn vay</i>	7.969	13.580	5.611	170,41
	+ <i>Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế</i>	4.230	5.500	1.270	130,02
	+ <i>Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng</i>	539	3.880	3.341	719,85
	+ <i>Chương trình mở rộng qui mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả</i>	3.200	4.200	1.000	131,25
	* <i>Vốn viện trợ</i>	12.576	0	-12.576	0,00
	+ <i>Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2</i>	10.000		-10.000	0,00
	+ <i>Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế</i>	2.576		-2.576	0,00
	- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức nước ngoài địa phương nhận trực tiếp	35.162	30.700	-4.462	87,31
	+ <i>Tổ chức tầm nhìn thế giới</i>	35.162	30.700	-4.462	87,31
2	Kinh phí TH Đề án Sắp xếp ổn định dân cư, PTKTXH, đảm bảo QPAN huyện Mường Nhé	50.000		-50.000	0,00
3	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	3.427	2.635	-792	76,89
4	Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Cống)	1.610	1.610	0	100,00
5	Kinh phí Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo	580	580	0	100,00
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	9.760	14.400	4.640	147,54
7	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.413	2.916	503	120,85
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.890	7.315	-575	92,71
9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.133	1.663	530	146,78
10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.450	3.540	90	102,61
11	Kinh phí hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ bản đồ, địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính	2.600	1.700	-900	65,38
12	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	24.800	30.300	5.500	122,18
13	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	1.500	-500	75,00
14	HT kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.225	2.271	-954	70,42
15	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi (QĐ 2086/QĐ-TTg)	1.294	554	-740	42,81
16	Chương trình mục tiêu CTNT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	400	300	-100	75,00
17	Đề án giảm thiểu táo hôn và hôn nhân cận huyết thống	315	315	0	100,00
18	CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	47.200	15.000	-32.200	31,78
19	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ		248	248	
20	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	1.000	2.500	1500	250



ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
 Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSĐP	10.085.785	10.063.703	-22.082
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	7.874.510	8.139.776	265.266
C	BỘI THU NSĐP	61.546	7.430	-54.116
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	201.907	211.220	9.313
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	193.166	131.621	-61.546
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	68.690	75.636	6.945
	- Vay lưới điện nông thôn (RE II)	41.052	37.293	-3.760
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	23.487	25.784	2.297
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	4.151	12.559	8.408
2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	124.476	55.985	-68.491
	- Kiên cố hoá nông thôn	124.476	55.985	-68.491
II	Trả nợ gốc vay trong năm	72.944	39.698	-33.246
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	72.944	39.698	-33.246
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.453	5.207	754
	+ Vay đô thị miền núi phía bắc	693	1.447	754
	+ Vay lưới điện nông thôn (RE II)	3.760	3.760	0
	- Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	68.491	34.491	-34.000
	+ Kiên cố hoá nông thôn	68.491	34.491	-34.000
2	Nguồn trả nợ	72.944	39.698	-33.247
	Từ nguồn vay	11.398	32.268	20.870
	Bội thu ngân sách địa phương	61.546	7.430	-54.117
III	Tổng mức vay trong năm	11.398	32.268	20.870
1	Theo mục đích vay	11.398	32.268	20.870
	Vay trả nợ gốc	11.398	32.268	20.870
2	Theo nguồn vay	11.398	32.268	20.870
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	11.398	32.268	20.870
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	2.990	11.261	8.271
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	8.408	2.907	-5.501
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		18.100	18.100
IV	Tổng dư nợ cuối năm	131.621	124.191	-7.430
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	75.636	102.697	27.062
	- Vay lưới điện nông thôn (RE II)	37.293	33.533	-3.760
	- Vay đô thị miền núi phía bắc	25.784	35.598	9.814
	- Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn dựa trên kết quả	12.559	15.466	2.907
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai	0	18.100	18.100
2	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	55.985	21.494	-34.491
	+ Kiên cố hoá nông thôn	55.985	21.494	-34.491
D	Trả nợ lãi, phí	1.027	1.600	573
	- Lưới điện nông thôn (RE II)	417	379	-38
	- Đô thị miền núi phía bắc	500	712	212
	- Nước sạch dựa trên kết quả	110	309	199
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		200	200

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHỈ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2018
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	8.719.084	9.626.735	9.576.603	-50.132	99,48	109,83
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	552.737	574.850	569.000	-5.850	98,98	102,94
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.128.950	8.817.140	8.974.668	157.528	101,79	110,40
	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>5.779.899</i>	<i>5.779.899</i>	<i>5.895.899</i>	<i>116.000</i>	<i>102,01</i>	<i>102,01</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>1.947.925</i>	<i>2.636.115</i>	<i>2.425.954</i>	<i>-210.161</i>	<i>92,03</i>	<i>124,54</i>
	<i>Thu bổ sung cải cách tiền lương</i>	<i>401.126</i>	<i>401.126</i>	<i>652.815</i>	<i>251.689</i>	<i>162,75</i>	<i>162,75</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
4	Thu viện trợ	37.397	37.397	32.935	-4.462	88,07	88,07
5	Thu ủng hộ đóng góp		32.015		-32.015		
6	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang, tăng thu		165.333		-165.333		
II	Chi ngân sách	8.659.440	8.967.019	9.569.173	602.154	106,72	110,51
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.493.350	3.469.368	3.840.900	371.532	110,71	109,95
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.166.090	5.497.651	5.728.273	230.622	104,19	110,88
	<i>- Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>3.906.433</i>	<i>3.913.476</i>	<i>4.098.346</i>	<i>184.870</i>	<i>104,72</i>	<i>104,91</i>
	<i>- Chi thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>294.888</i>	<i>294.888</i>	<i>491.695</i>	<i>196.807</i>	<i>166,74</i>	<i>166,74</i>
	<i>- Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>964.769</i>	<i>1.289.287</i>	<i>1.138.232</i>	<i>-151.055</i>	<i>88,28</i>	<i>117,98</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
III	Bội thu ngân sách địa phương	59.644	61.546	7.430	-54.116	12,07	12,46
IV	Vay để trả nợ gốc	13.300	11.398	32.268	20.870	283,10	242,62
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	5.622.890	5.956.701	6.215.373	258.672	104,34	110,54
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	456.800	459.050	487.100	28.050	106,11	106,63
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.166.090	5.497.651	5.728.273	230.622	104,19	110,88
	<i>- Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>3.906.433</i>	<i>3.913.476</i>	<i>4.098.346</i>	<i>184.870</i>	<i>104,72</i>	<i>104,91</i>
	<i>- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương</i>	<i>294.888</i>	<i>294.888</i>	<i>491.695</i>	<i>196.807</i>	<i>166,74</i>	<i>166,74</i>
	<i>- Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>964.769</i>	<i>1.289.287</i>	<i>1.138.232</i>	<i>-151.055</i>	<i>88,28</i>	<i>117,98</i>
II	Chi ngân sách	5.622.890	5.956.701	6.215.373	258.672	104,34	110,54



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/nhà đất	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu phí và lệ phí	7. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	548.000	548.000	6.000	242.600	70.000	1.500	31.000	24.800	3.200	150.000	300	300	15.300	3.000	
1	Thành phố Điện Biên Phủ	283.000	283.000	2.500	126.600	38.100	1.220	17.200	12.920		77.000	260	200	6.700	300	
2	Huyện Điện Biên	105.000	105.000	3.500	32.600	16.500	200	5.800	6.050	2.150	33.000			2.700	2.500	
3	Huyện Tuần Giáo	51.000	51.000		23.500	4.600	70	1.800	1.200	100	18.000	30		1.600	100	
4	Huyện Mường Ảng	23.000	23.000		6.400	3.000		1.300	1.100	400	10.000			700	100	
5	Huyện Tủa Chùa	15.300	15.300		9.800	1.100		1.000	600	50	2.000			750		
6	Huyện Mường Chà	32.300	32.300		25.700	1.700		1.200	900	50	2.000		100	650		
7	Huyện Mường Nhé	13.200	13.200		4.700	1.500		900	350	50	5.000			700		
8	Huyện Nậm Pồ	7.000	7.000		3.200	1.500		500	300	100	1.000			400		
9	Thị xã Mường Lay	6.700	6.700		3.200	1.000		500	500		1.000			500		
10	Huyện Điện Biên Đông	11.500	11.500		6.900	1.000	10	800	880	300	1.000	10		600		



**QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số *16* /NQ-HĐND ngày *6* /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.056.273	3.840.900	6.215.373
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.139.776	3.062.635	5.077.141
I	Chi đầu tư phát triển	837.500	737.648	99.852
1	Chi đầu tư cho các dự án	815.630	715.778	99.852
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	676.500	667.908	8.592
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	<i>32.268</i>	<i>32.268</i>	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	113.130	21.870	91.260
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000	26.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.870	21.870	
	<i>- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>21.870</i>	<i>21.870</i>	
II	Chi thường xuyên	7.072.362	2.185.036	4.887.326
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.446.652	588.423	2.858.229
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	3.285.412	473.765	2.811.647
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	<i>3.622</i>	<i>203</i>	<i>3.419</i>
	<i>- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</i>	<i>294.609</i>	<i>51.199</i>	<i>243.410</i>
	<i>- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82</i>	<i>48.633</i>	<i>48.633</i>	
	<i>- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo ND 86</i>	<i>85.207</i>	<i>12.572</i>	<i>72.635</i>
	<i>- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP</i>	<i>55.882</i>	<i>39</i>	<i>55.843</i>
	<i>- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42</i>	<i>17.393</i>	<i>2.979</i>	<i>14.414</i>
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	161.240	114.658	46.582
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Cấp bù miễn giảm học phí theo ND 86 (NSTW HT)</i>	<i>8.054</i>	<i>7.644</i>	<i>410</i>
	<i>- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35</i>	<i>3.913</i>	<i>3.913</i>	
	<i>- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53</i>	<i>11.576</i>	<i>11.576</i>	
2	Chi khoa học và công nghệ	14.908	11.330	3.578
3	Chi bảo vệ môi trường	75.488	8.488	67.000
4	Chi thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.</i>	<i>64.948</i>	<i>64.948</i>	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	311.179	311.179	
	- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên	7.007	7.007	
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	4.278	4.278	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	2.729	2.729	
	- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình	6.584	6.584	
	Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.625	2.625	
	+ Ngân sách địa phương hỗ trợ	3.959	3.959	
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	4.014	1.044	2.970
	- KP thực hiện chính sách BHXH theo Nghị định 136	75.680	2.808	72.872
	- BHYT cho đối tượng BHXH	8.497	1.095	7.402
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	51.169	373	50.796
	- HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	34.255	24.039	10.216
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	3.906	2.649	1.257
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	31.164		31.164
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600	1.600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	201.394	111.431	89.963
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920	25.920	
	Trong đó: + 50% tăng thu dự toán so với trung ương giao	17.500	17.500	
	+ 50% kinh phí chi hoạt động do tinh giản biên chế	1.885	1.885	
	+ 50% tăng thu dự toán năm 2020 so với năm 2019 trung ương giao	3.282	3.282	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.916.497	778.265	1.138.232
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.108.370	39.814	1.068.556
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	562.170	15.214	546.956
	- Vốn đầu tư	437.007	6.130	430.877
	- Vốn sự nghiệp	125.163	9.084	116.079
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	546.200	24.600	521.600
	- Vốn đầu tư	460.300	0	460.300
	- Vốn sự nghiệp	85.900	24.600	61.300
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	674.500	659.250	15.250
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326	159.326	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	515.174	499.924	15.250
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo qui định (vốn sự nghiệp)	133.627	79.201	54.426
I	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	44.280	13.580	30.700
I.1	Các dự án viện trợ trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn vay)	13.580	13.580	0
	+ Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	5.500	5.500	
	+ Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.880	3.880	
	+ Chương trình mở rộng qui mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	4.200	4.200	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
1.2	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức nước ngoài địa phương nhận trực tiếp	30.700	0	30.700
	+ Chương trình phát triển vùng (CTPTV) do Tổ chức Tâm nhìn Thế giới tại Việt Nam viện trợ	30.700	0	30.700
2	Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Công)	1.610	1.610	
3	Kinh phí thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của TTCP phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025	554	554	
4	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	2.635	2.635	
5	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580	580	
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	485	485	
	- Hỗ trợ Hội nhà báo	95	95	
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	14.400	14.150	250
	- DA đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	13.000	13.000	
	- DA phát triển thị trường lao động và việc làm	770	520	250
	- DA tăng cường an toàn vệ sinh lao động	630	630	
7	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.916	2.071	845
	- DA phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế	200	200	
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	1.050	450	600
	- DA hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	666	421	245
	- DA phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	1.000	1.000	
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.315	7.315	
	- DA phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	890	890	
	- DA tiêm chủng mở rộng	330	330	
	- DA dân số và phát triển	3.090	3.090	
	- DA an toàn thực phẩm	1.660	1.660	
	- DA phòng chống HIV/AIDS	600	600	
	- DA đảm bảo máu an toàn và phòng chống bệnh lý huyết học	50	50	
	- DA quân dân y kết hợp	20	20	
	- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	675	675	
9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.663	1.163	500
	- DA bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	800	800	
	- DA tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa	863	363	500
10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	3.540	2.242	1.298
	- Phòng chống tội phạm	640	460	180
	- Phòng chống ma túy	2.900	1.782	1.118
11	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.300	11.173	19.127

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
12	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.500	20	1.480
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.271	2.045	226
14	Dự án hoàn thiện hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở địa giới hành chính	1.700	1.700	
15	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500	2.500	
16	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
17	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000	15.000	
18	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	315	315	
19	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chỉ hội trưởng hội phụ nữ	248	248	
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.430	7.430	
D	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	32.268	32.268	



DUYỆT NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.840.900
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.062.635
I	Chi đầu tư phát triển	737.648
1	Chi đầu tư cho các dự án	715.778
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	667.908
	<i>Trong đó: Chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại</i>	32.268
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.870
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	21.870
	<i>- Bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	21.870
II	Chi thường xuyên	2.185.036
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	588.423
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	473.765
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP</i>	203
	<i>- Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS, THPT bán trú, trường bán trú vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP</i>	51.199
	<i>- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo QĐ 82</i>	48.633
	<i>- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86</i>	12.572
	<i>- HT thực hiện chính sách theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP</i>	39
	<i>- Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42</i>	2.979
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	114.658
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Cấp bù miễn giảm học phí theo NĐ 86 (NSTW HT)</i>	7.644
	<i>- HT học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo QĐ 66, TT 35</i>	3.913
	<i>- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53</i>	11.576
	<i>- Đào tạo Quân sự cấp xã theo 799</i>	2.700
2	Chi khoa học và công nghệ	11.330
3	Chi quốc phòng	100.810
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.950
5	Chi y tế, dân số và gia đình	679.800
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.</i>	64.948
	<i>- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS</i>	311.179
	<i>- Hỗ trợ BHYT cho học sinh sinh viên</i>	7.007
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	4.278
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>	2.729
	<i>- Hỗ trợ BHYT hộ gia đình cận nghèo, hộ làm nông lâm nghiệp có mức sống trung bình</i>	6.584
	<i>Tr.đó: + Trung ương bổ sung có mục tiêu</i>	2.625
	<i>+ Ngân sách địa phương hỗ trợ</i>	3.959

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	- BHYT Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1.044
	- BHYT cho đối tượng BTXH	1.095
	- Kinh phí thực hiện Đề án điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	2.000
	- Dự án "Tăng cường chăm sóc mắt và góp phần thúc đẩy một cộng đồng hòa nhập tại tỉnh Điện Biên" do Tổ chức CBM tài trợ	2.235
6	Chi văn hóa thông tin	84.962
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	35.032
8	Chi thể dục thể thao	6.110
9	Chi bảo vệ môi trường	8.488
10	Chi các hoạt động kinh tế	162.472
10.1	Sự nghiệp Lâm nghiệp	10.991
	Trong đó: + Vốn hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp (trồng cây phân tán)	300
10.2	Sự nghiệp Nông nghiệp	14.794
	Trong đó: + Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	3.300
	+ Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	373
	+ Kinh phí khuyến nông	4.000
10.3	Sự nghiệp Thủy lợi	25.833
	Trong đó: + HT thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	24.039
10.4	Sự nghiệp Giao thông	44.293
	Trong đó: + Quỹ bảo trì đường bộ	44.293
10.5	Sự nghiệp Tài nguyên	940
10.6	Sự nghiệp kinh tế khác	65.621
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	405.437
12	Chi bảo đảm xã hội	36.729
	Trong đó:	
	- KP thực hiện chính sách BTXH theo Nghị định 136	2.808
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 18	2.649
13	Chi thường xuyên khác	53.493
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	111.431
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.920
	Trong đó: + 50% tăng thu dự toán so với trung ương giao	17.500
	+ 50% kinh phí chi hoạt động do tỉnh giảm biên chế	1.885
	+ 50% tăng thu dự toán năm 2020 so với năm 2019 trung ương giao	3.282
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	778.265
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	39.814
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	15.214
	- Vốn đầu tư	6.130
	- Vốn sự nghiệp	9.084
2	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	24.600
	- Vốn sự nghiệp	24.600
II	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	659.250
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	159.326
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	499.924
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo qui định (vốn sự nghiệp)	79.201
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài (vốn vay)	13.580
	+ Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	5.500
	+ Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.880

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	+ Chương trình mở rộng qui mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	4.200
2	Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Cống)	1.610
3	Kinh phí thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của TTCP phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KT-XH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025	554
4	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	2.635
5	Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo	580
	- Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật	485
	- Hỗ trợ Hội nhà báo	95
6	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	14.150
	- DA đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp	13.000
	- DA phát triển thị trường lao động và việc làm	520
	- DA tăng cường an toàn vệ sinh lao động	630
7	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	2.071
	- DA phát triển hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế	200
	- DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	450
	- DA hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	421
	- DA phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	1.000
8	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số	7.315
	- DA phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	890
	- DA tiêm chủng mở rộng	330
	- DA dân số và phát triển	3.090
	- DA an toàn thực phẩm	1.660
	- DA phòng chống HIV/AIDS	600
	- DA đảm bảo máu an toàn và phòng chống bệnh lý huyết học	50
	- DA quân dân y kết hợp	20
	- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	675
9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.163
	- DA bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa	800
	- DA tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa	363
10	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.242
	- Phòng chống tội phạm	460
	- Phòng chống ma túy	1.782
11	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	11.173
12	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	20
13	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.045
14	Dự án hoàn thiện hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở địa giới hành chính	1.700
15	Chương trình mục tiêu Công nghệ thông tin	2.500
16	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300
17	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	15.000
18	Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số	315
19	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	248

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Biểu mẫu số 35 - ND 31/2017/ND-CP



Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	TỔNG SỐ	7.898.259	0	1.927.150	1.600	1.000	111.431	25.920	23.684	0	23.684	79.201
	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.030.035	0	1.927.150	0	0	0	0	23.684	0	23.684	79.201
*	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.015.272		1.912.967					23.684		23.684	78.621
1	Tỉnh ủy Điện Biên	85.100		85.100					0		0	0
2	Văn phòng HĐND tỉnh	14.894		14.894					0		0	0
3	Văn phòng UBND tỉnh	26.022		26.022					0		0	0
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH	300		300					0		0	0
5	Sở Công thương	11.090		11.090					0		0	0
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	498.799		481.759					1.500		1.500	15.540
7	Sở Giao thông Vận tải	12.403		11.948					0		0	455
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.480		8.430					50		50	0
9	Sở Khoa học	16.259		16.259					0		0	0
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.750		36.775					754		754	3.221
11	Sở Nội vụ	29.800		27.100					1.000		1.000	1.700
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107.792		92.739					3.210		3.210	11.843
13	Sở Ngoại vụ	4.837		4.837					0		0	0
14	Sở Tài chính	10.462		10.462					0		0	0
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.636		17.336					0		0	300
16	Sở Tư pháp	15.631		12.856					100		100	2.675
17	Sở Thông tin và Truyền thông	25.706		15.390					7.776		7.776	2.540
18	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	57.668		56.355					150		150	1.163
19	Sở Xây dựng	7.260		7.260					0		0	0
20	Sở Y tế	316.016		292.271					0		0	23.745
21	Ban Dân tộc	14.301		5.878					5.944		5.944	2.479
22	Đài Phát thanh Truyền hình	35.032		35.032					0		0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
23	Thanh tra tỉnh	6.550		6.550					0		0	0
24	Trường Chính trị tỉnh	9.542		9.542					0		0	0
25	Trường Cao đẳng nghề	21.524		17.524					0		0	4.000
26	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	27.529		22.529					0		0	5.000
27	Hội cựu chiến binh	2.892		2.792					100		100	0
28	Tỉnh Hội phụ nữ	6.315		5.727					300		300	288
29	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.241		9.101					100		100	40
30	Mặt Trận tổ quốc	5.600		5.500					100		100	0
31	Hội Nông dân tỉnh	5.894		5.554					300		300	40
32	Công an tỉnh	15.192		12.050					0		0	3.142
33	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	25.500		25.150					0		0	350
34	BCH Quân sự tỉnh	68.305		68.305					0		0	0
35	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Điện Biên	44.293		44.293					0		0	0
36	Quỹ Bảo vệ Môi trường	98		98					0		0	0
37	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh	50		50					0		0	0
38	Quỹ phát triển đất tỉnh Điện Biên	156		156					0		0	0
39	Quỹ Xúc tiến thương mại	500		500					0		0	0
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	389.718		389.718					0		0	0
41	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	3.000		3.000					0		0	0
42	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.300		0					2.300		2.300	0
43	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	150		150					0		0	0
44	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	50		0					0		0	50
45	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	50		0					0		0	50
46	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.980		13.980					0		0	0
47	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	605		605					0		0	0
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	14.763	0	14.183					0	0	0	580
1	Hội Chữ thập đỏ	3.079		3.079					0		0	0
2	Hội Văn học Nghệ thuật	2.481		1.996					0		0	485
3	Hội Khuyến học tỉnh	142		142					0		0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	431		431					0			0
5	Hội người Cao tuổi	1.424		1.424					0			0
6	Hội Luật gia tỉnh	1.107		1.107					0			0
7	Hội Đông y	278		278					0			0
8	Hội Nhà báo	1.431		1.336					0			95
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	446		446					0			0
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	467		467					0			0
11	Liên Minh hợp tác xã	3.070		3.070					0			0
12	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, người mù	407		407					0			0
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.600			1.600							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	111.431					111.431					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	25.920						25.920				
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5.728.273										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Biểu mẫu số 37-NĐ 31/2017/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên trong cân đối														Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện chính sách và một số CTMT theo quy định		
				Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu quốc gia
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1=2+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	2.030.035	1.927.150	89.750	11.950	543.936	11.330	659.426	40.472	35.032	6.110	8.488	116.631	44.293	27.206	373.591	29.934	500	23.684	79.201
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2.015.272	1.912.967	89.750	11.950	543.936	11.140	659.426	40.472	35.032	6.110	8.488	116.631	44.293	27.206	359.598	29.934	500	23.684	78.621
1	Tỉnh ủy Điện Biên	85.100	85.100					1.000								84.100				
2	Văn phòng HĐND tỉnh	14.894	14.894													14.894				
3	Văn phòng UBND tỉnh	26.022	26.022										2.662			23.360				
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH	300	300															300		
5	Sở Công thương	11.090	11.090										3.940			7.150				
6	Sở Giáo dục - Đào tạo	498.799	481.759			472.474										9.285			1.500	15.540
7	Sở Giao thông Vận tải	12.403	11.948													11.948				455
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.480	8.430													8.430			50	
9	Sở Khoa học	16.259	16.259				11.140									5.119				
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.750	36.775										1.548			7.609	27.618		754	3.221

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên trong cân đối															Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện chính sách và một số CTMT theo quy định	
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội			Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1=2+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
11	Sở Nội vụ	29.800	27.100			5.878							1.602			19.620			1.000	1.700
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	107.792	92.739									3.394	27.206		27.206	62.139			3.210	11.843
13	Sở Ngoại vụ	4.837	4.837													4.837				
14	Sở Tài chính	10.462	10.462													10.462				
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.636	17.336									4.896	5.925			6.515				300
16	Sở Tư pháp	15.631	12.856										4.520			8.336			100	2.675
17	Sở Thông tin và Truyền thông	25.706	15.390										2.006			13.384			7.776	2.540
18	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	57.668	56.355						38.543		6.110		2.602			9.100			150	1.163
19	Sở Xây dựng	7.260	7.260										1.506			5.754				
20	Sở Y tế	316.016	292.271			12.284		268.708								10.879	400			23.745
21	Ban Dân tộc	14.301	5.878													3.962	1.916		5.944	2.479
22	Đài Phát thanh Truyền hình	35.032	35.032							35.032										
23	Thanh tra tỉnh	6.550	6.550													6.550				
24	Trường Chính trị tỉnh	9.542	9.542			9.542														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên trong cân đối																Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện chính sách và một số CTMT theo quy định	
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		Chi chương trình mục tiêu quốc gia
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1=2+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Trường Cao đẳng nghề	21.524	17.524			17.524														4.000
26	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	27.529	22.529			22.529														5.000
27	Hội cựu chiến binh	2.892	2.792													2.792			100	
28	Tỉnh Hội phụ nữ	6.315	5.727													5.727			300	288
29	Tỉnh Đoàn thanh niên	9.241	9.101						1.929							7.172			100	40
30	Mặt Trận tổ quốc	5.600	5.500													5.500			100	
31	Hội Nông dân tỉnh	5.894	5.554										580			4.974			300	40
32	Công an tỉnh	15.192	12.050		11.950							100								3.142
33	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	25.500	25.150	25.150																350
34	BCH Quân sự tỉnh	68.305	68.305	64.600		3.705														
35	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Điện Biên	44.293	44.293										44.293	44.293						
36	Quỹ Bảo vệ Môi trường	98	98									98								
37	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh	50	50															50		
38	Quỹ phát triển đất tỉnh Điện Biên	156	156										156							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên trong cân đối															Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện chính sách và một số CTMT theo quy định	
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội			Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1=2+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
39	Quý Xúc tiến thương mại	500	500										500							
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	389.718	389.718					389.718												
41	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên	3.000	3.000										3.000							
42	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.300																	2.300	
43	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	150	150															150		
44	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	50																		50
45	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	50																		50
46	Công ty TNHH quản lý thủy nông Điện Biên	13.980	13.980										13.980							
47	Công ty Cổ phần xây dựng thủy lợi Điện Biên	605	605										605							
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	14.763	14.183				190									13.993				580
1	Hội Chữ thập đỏ	3.079	3.079													3.079				
2	Hội Văn học Nghệ thuật	2.481	1.996													1.996				485
3	Hội Khuyến học tỉnh	142	142													142				
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	431	431													431				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên trong cân đối															Chi từ nguồn hỗ trợ vốn sự nghiệp thực hiện chính sách và một số CTMT theo quy định		
			Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác	Chi chương trình mục tiêu quốc gia
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1=2+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Hội người Cao tuổi	1.424	1.424													1.424				
6	Hội Luật gia tỉnh	1.107	1.107													1.107				
7	Hội Đông y	278	278													278				
8	Hội Nhà báo	1.431	1.336													1.336				95
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	446	446				190									256				
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	467	467													467				
11	Liên Minh hợp tác xã	3.070	3.070													3.070				
12	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, người mù	407	407													407				



QUY ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 38 - ND 31/2017/ND-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	1.108.370	897.307	211.063	562.170	437.007	323.233	113.774	125.163	125.163	0	546.200	460.300	310.300	150.000	85.900	85.900	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	23.684	0	23.684	9.084	0	0	0	9.084	9.084	0	14.600	0	0	0	14.600	14.600	0
1	Sở Lao động Thương binh và xã hội	754	0	754	754	0	0	0	754	754	0	14.600	0	0	0	14.600	14.600	0
2	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	3.210	0	3.210	60	0	0	0	60	60	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.300	0	2.300	0	0	0	0	0	0	0	3.150	0	0	0	3.150	3.150	0
4	Ban Dân tộc tỉnh	5.944	0	5.944	0	0	0	0	5.944	5.944	0	2.300	0	0	0	2.300	2.300	0
5	Sở Thông tin và truyền thông	7.776	0	7.776	2.276	0	0	0	2.276	2.276	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Sở Kế hoạch và đầu tư	50	0	50	50	0	0	0	50	50	0	5.500	0	0	0	5.500	5.500	0
7	Sở Giáo dục và đào tạo	1.500	0	1.500	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	0	1.500	1.500	0
8	Sở Nội vụ	1.000	0	1.000	0	0	0	0	0	0	0	1.000	0	0	0	1.000	1.000	0
9	Sở Tư pháp	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0
10	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	150	0	150	0	0	0	0	0	0	0	150	0	0	0	150	150	0
11	Ủy ban mặt trận tổ quốc	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0
12	Hội Nông dân tỉnh	300	0	300	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0	300	300	0
13	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	300	0	300	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	0	300	300	0
14	Tỉnh đoàn	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0
15	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100	0	100	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0	0	100	100	0
II	Ngân sách cấp huyện	1.068.556	891.177	177.379	546.956	430.877	317.103	113.774	116.079	116.079	0	521.600	460.300	310.300	150.000	61.300	61.300	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	2.213	1.736	477	196	0	0	0	196	196	0	2.017	1.736	1.320	416	281	281	0
2	Huyện Điện Biên	131.706	115.013	16.693	26.210	19.047	19.047	19.047	7.163	7.163	0	105.496	95.966	51.414	44.552	9.530	9.530	0
3	Huyện Tuần Giáo	138.988	113.087	25.901	63.156	47.926	27.075	20.851	15.230	15.230	0	75.832	65.161	53.460	11.701	10.671	10.671	0
4	Huyện Mường Ảng	103.662	84.024	19.638	62.788	48.358	36.717	11.641	14.430	14.430	0	40.874	35.666	27.060	8.606	5.208	5.208	0
5	Huyện Tủa Chùa	118.496	96.674	21.822	72.271	56.663	44.505	12.158	15.608	15.608	0	46.225	40.011	30.360	9.651	6.214	6.214	0
6	Huyện Mường Chà	117.819	98.880	18.939	66.407	54.222	44.832	9.390	12.185	12.185	0	51.412	44.658	29.700	14.958	6.754	6.754	0
7	Huyện Mường Nhé	155.521	133.693	21.828	95.027	79.622	72.105	7.517	15.405	15.405	0	60.494	54.071	33.660	20.411	6.423	6.423	0
8	Huyện Nậm Pồ	156.067	130.719	25.348	70.511	53.909	44.637	9.272	16.602	16.602	0	85.556	76.810	46.860	29.950	8.746	8.746	0
9	Thị xã Mường Lay	2.551	2.008	543	1.438	1.038	1.038	1.038	400	400	0	1.113	970	826	144	143	143	0
10	Huyện Điện Biên Đông	141.533	115.343	26.190	88.952	70.092	47.232	22.860	18.860	18.860	0	52.581	45.251	35.640	9.611	7.330	7.330	0
III	Nguồn vốn chưa phân bổ	16.130	6.130	10.000	6.130	6.130	6.130	6.130	6.130	6.130	0	10.000	0	0	0	10.000	10.000	0

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO
NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 1382/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	6.215.373	487.100	270.500	216.600	216.600	4.098.346	491.695	0	5.077.141
1	Thành phố Điện Biên Phủ	459.617	234.100	91.500	142.600	142.600	177.727	45.349		457.176
2	Huyện Điện Biên	1.056.449	102.950	80.350	22.600	22.600	710.697	101.381		915.028
3	Huyện Tuần Giáo	835.676	47.950	34.750	13.200	13.200	569.834	69.135		686.919
4	Huyện Mường Ảng	518.361	21.600	14.900	6.700	6.700	353.691	36.370		411.661
5	Huyện Tủa Chùa	558.605	14.750	6.650	8.100	8.100	376.640	40.666		432.056
6	Huyện Mường Chà	603.897	30.250	24.050	6.200	6.200	408.407	39.566		478.223
7	Huyện Mường Nhé	623.366	12.600	7.500	5.100	5.100	409.576	44.802		466.978
8	Huyện Nậm Pồ	666.845	6.650	3.150	3.500	3.500	452.821	48.202		507.673
9	Thị xã Mường Lay	128.554	5.400	1.800	3.600	3.600	106.968	13.517		125.885
10	Huyện Điện Biên Đông	764.003	10.850	5.850	5.000	5.000	531.985	52.707		595.542



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Biểu mẫu số 41 - ND 31/2017/ND-CP

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				
		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chuyển nguồn sang năm sau
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	6.215.373	5.077.141	99.852	0	0	8.592	0	91.260	4.887.326	2.858.229	3.578	89.963	0	1.138.232	15.250	54.426	1.068.556	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	459.617	457.176	39.192			8.592		30.600	409.673	172.417	600	8.311		2.441		228	2.213	
2	Huyện Điện Biên	1.056.449	915.028	29.700					29.700	868.846	531.242	628	16.482		141.421		9.715	131.706	
3	Huyện Tuần Giáo	835.676	686.919	14.400					14.400	660.087	402.786	600	12.432		148.757		9.769	138.988	
4	Huyện Mường Ảng	518.361	411.661	8.280					8.280	396.469	202.862	250	6.912		106.700		3.038	103.662	
5	Huyện Tủa Chùa	558.605	432.056	1.800					1.800	422.895	251.952	250	7.361		126.549		8.053	118.496	
6	Huyện Mường Chà	603.897	478.223	360					360	469.421	290.433	250	8.442		125.674		7.855	117.819	
7	Huyện Mường Nhé	623.366	466.978	4.500					4.500	454.231	270.182	250	8.247		156.388		867	155.521	
8	Huyện Nậm Pồ	666.845	507.673	900					900	498.143	325.564	250	8.630		159.172		3.105	156.067	
9	Thị xã Mường Lay	128.554	125.885	0						123.533	54.878	250	2.352		2.669		118	2.551	
10	Huyện Điện Biên Đông	764.003	595.542	720					720	584.028	355.913	250	10.794		168.461	15.250	11.678	141.533	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH
HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)



Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.138.232	15.250	54.426	1.068.556
1	Thành phố Điện Biên Phủ	2.441		228	2.213
2	Huyện Điện Biên	141.421		9.715	131.706
3	Huyện Tuần Giáo	148.757		9.769	138.988
4	Huyện Mường Ảng	106.700		3.038	103.662
5	Huyện Tủa Chùa	126.549		8.053	118.496
6	Huyện Mường Chà	125.674		7.855	117.819
7	Huyện Mường Nhé	156.388		867	155.521
8	Huyện Nậm Pồ	159.172		3.105	156.067
9	Thị xã Mường Lay	2.669		118	2.551
10	Huyện Điện Biên Đông	168.461	15.250	11.678	141.533